

# Thực trạng rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam

 Ths. Đặng Hữu Ngọc\*

Nhận: 03/4/2019  
 Biên tập: 15/4/2019  
 Duyệt đăng: 29/4/2019

*Ngân hàng là ngành kinh doanh đặc thù, trong các hoạt động kinh doanh tiền tệ của ngân hàng thì hoạt động tín dụng là một nghiệp vụ truyền thống và là hoạt động kinh doanh quan trọng nhất, mang lại tỷ trọng lợi nhuận chính cho ngân hàng. Tuy nhiên, nó cũng là hoạt động phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro nhất. Rủi ro trong hoạt động tín dụng có thể tác động lớn đến kinh doanh và có thể làm tổn hại đến uy tín và vị thế của ngân hàng. Thực tiễn trong những năm qua, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp có tính đồng bộ, triển khai trong toàn hệ thống để tăng cường hạn chế và phòng ngừa rủi ro tín dụng, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, không ngừng hoàn thiện các quy định nội bộ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho toàn thể cán bộ nhân viên. Nhưng do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan dẫn đến tỷ lệ nợ xấu gia tăng và những yếu kém trong quản trị rủi ro đã gây ra tình trạng "mất" cán bộ, thu nhập của ngân hàng bị giảm sút trong các năm 2010-2015. Xuất phát từ lý do trên, trong bài viết này, tác giả thu thập dữ liệu và phân tích một số nội dung về "Thực trạng rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam".*

## 1. Thực trạng rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam

Rủi ro tín dụng (RRTD) là loại rủi ro chủ yếu của ngân hàng, nó có thể gây ra những tổn thất về mặt tài chính và bị thua lỗ, giảm giá thị trường tài sản của ngân hàng, thậm chí có thể dẫn tới phá sản ngân hàng. RRTD của ngân hàng được đánh giá qua các chỉ tiêu trực tiếp như tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro và ngoài ra được đánh giá theo chỉ tiêu gián tiếp là quy mô tín dụng.

### 1.1. Tỷ lệ nợ xấu

Tỷ lệ nợ xấu là một trong những chỉ tiêu đánh giá RRTD của ngân hàng

thương mại (NHTM). Tỷ lệ nợ xấu được tính bằng dư nợ xấu/tổng dư nợ cho vay. Dư nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) là từ nhóm 3 đến nhóm 5. NHTM có tỷ lệ nợ xấu lớn thì chứng tỏ chất lượng tín dụng của ngân hàng không tốt, RRTD cao do khách hàng không hoàn trả được tiền vay. Theo quy định của NHNN thì các NHTM có tỷ lệ nợ xấu  $\leq$  3% được cho là ngân hàng có chất lượng tín dụng tốt.

Biểu đồ 1, trang 74 cho thấy, tỷ lệ nợ xấu trung bình của các NHTM Việt Nam,

giai đoạn 2008-2017 có sự biến động, ở mức thấp và dao động từ 1,72% - 3,25%. Năm 2012 là năm có tỷ lệ nợ xấu trung bình của các ngân hàng là cao nhất ở mức 3,25%. Điều này do ảnh hưởng của lạm phát tăng cao khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong kinh doanh dẫn tới tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng tăng cao. Từ năm 2015 - 2017, các NHTM Việt Nam đã thực hiện tốt các biện pháp quản trị RRTD nên tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ mất vốn của ngân hàng cũng được kiểm soát.

\* Agribank – Chi nhánh thành phố Cần Thơ

**1.2. Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro**

Dự phòng RRTD là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra, do khách hàng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro gồm có dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Để phòng tránh RRTD, NHNN yêu cầu các ngân hàng phải có biện pháp về khách hàng, xếp hạng tín dụng nội bộ, ban hành các quy định về cấp tín dụng. NHNN quy định về trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng xử lý RRTD. Dựa trên việc phân loại nhóm nợ về mặt định lượng, định tính, tỷ lệ trích lập dự phòng. Tỷ lệ trích lập dự phòng trung bình của các NHTM, giai đoạn 2008-2017 được phản ánh rõ hơn dưới biểu đồ 2.

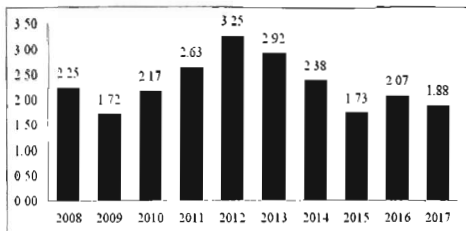
Tỷ lệ trích lập dự phòng trung bình của các NHTM cao nhất là năm 2015 là 1,77%, tiếp theo là 2012, 2013 là 1,63% và thấp nhất là năm 2008 với tỷ lệ trích lập dự phòng 1,17%. Điều này cho thấy, năm 2012, 2013, 2017 các NHTM có nhiều danh mục tín dụng có mức độ rủi ro cao. Năm 2017, ngân hàng có tỷ lệ trích lập dự phòng cao nhất là ngân hàng SCB là 2,39% và ngân hàng có tỷ lệ dự phòng thấp nhất là 0,84%.

Biểu đồ 3 cho thấy, năm 2017, Ngân hàng Nam Á và ngân hàng SCB có tỷ lệ trích lập dự phòng cao, điều này cho thấy các ngân hàng này có nhiều khoản cho vay có vấn đề, nguy cơ RRTD cao.

**1.3. Chỉ tiêu dư nợ cho vay trên tổng tài sản**

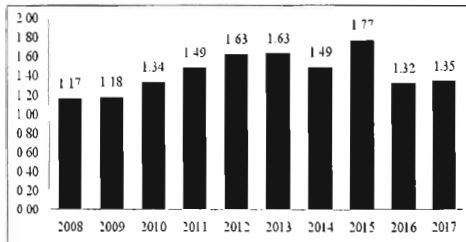
Chỉ tiêu dư nợ cho vay trên tổng tài sản cho biết trong tổng tài sản của ngân hàng thì dư nợ cho vay chiếm bao nhiêu %. Đối với các ngân hàng hiện đại, tỷ lệ này thường vào khoảng 50%-60%, danh mục tài sản không tập trung quá mức vào tín dụng, rủi ro được phân tán (Nguyễn Văn Tiến, 2015). Chỉ tiêu này càng cao thì thu nhập của ngân hàng càng lớn nhưng ngược lại nếu càng cao thì rủi ro với ngân

**Biểu đồ 1. Tỷ lệ nợ xấu trung bình của các NHTM, giai đoạn 2008 - 2017**

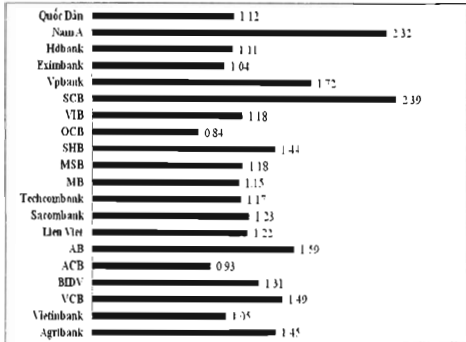


Nguồn: Thống kê của tác giả

**Biểu đồ 2. Tỷ lệ trích lập dự phòng trung bình của các NHTM giai đoạn 2008-2017**



**Biểu đồ 3. Tỷ lệ trích lập dự phòng của các NHTM Việt Nam năm 2017**



Nguồn: Thống kê của tác giả từ BCTC của các NHTM

hàng càng lớn. Vì vậy, để giảm thiểu rủi ro thì các ngân hàng phải đa dạng hóa các danh mục tài sản nhằm phân tán rủi ro quá mức vào tín dụng. Cụ thể được biểu hiện dưới biểu đồ 4.

Giai đoạn 2008-2017, các NHTM Việt Nam có tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản trung bình khoảng trên dưới 50%. Tỷ lệ trung bình dư nợ cho vay trên tổng tài sản năm 2008, 2009 lần lượt là 52,22%, 55,25%; năm 2010, 2012 tỷ lệ này ở mức thấp là 48,83%, 46,52%; các năm 2012, 2013, 2014 tỷ lệ này lần lượt là 51,86%, 52,28%, 52,26% nhưng đến năm 2015, 2016, 2017 tỷ lệ này tăng cao lần lượt là 57,67%, 59,94%, 61,19%. Điều này phù hợp với thực tế, bởi năm 2011, 2012 có tỷ lệ lạm phát tăng cao, nền kinh tế gặp khó khăn, do đó ngân hàng thắt chặt hơn hoạt động tín dụng do đó dư nợ giảm. Năm 2015-2017, tỷ lệ lạm phát được kiểm chế, các doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả hơn do vậy dư nợ tăng trưởng tốt.

Dư nợ cho vay trên tổng tài sản của các NHTM Việt Nam năm 2017 được chi tiết dưới biểu đồ 5.

Biểu đồ 5 cho thấy, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản của các NHTM năm 2017 cho thấy, tỷ lệ này dao động từ 32,26% đến 76,06%. Nhóm ngân hàng có tỷ lệ cao thì thu nhập của ngân hàng cao và rủi ro đối với các ngân hàng này cũng tương ứng. Tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản của các ngân hàng thấp thì dẫn tới thu nhập của ngân hàng từ hoạt động cho vay thấp và ngược lại rủi ro đối với ngân hàng thấp.

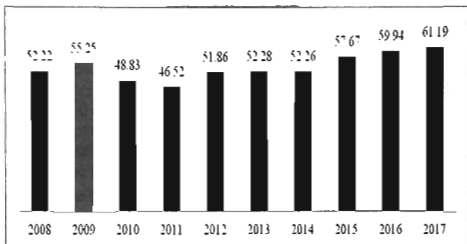
#### 1.4. Tốc độ tăng trưởng tín dụng

Tốc độ tăng trưởng tín dụng là một trong những chỉ tiêu đánh giá RRTD của ngân hàng. Chỉ tiêu này tăng trưởng quá nóng dẫn tới việc ngân hàng mất kiểm soát tín dụng thì RRTD sẽ gia tăng trong tương lai. Tốc độ tăng trưởng ở các nước đang phát triển thường 10%-15%, trong khi đó các nước phát triển thường từ 5%-10% (Nguyễn Văn Tiến, 2015).

Nhìn vào bảng 1, trang 76 cho thấy, các NHTM Việt Nam có tốc độ tăng trưởng tín dụng trung bình từ 17% - 60% giai đoạn 2009-2017. Trong đó, năm 2009 là năm có tốc độ tăng trưởng tín dụng nóng nhất với tốc độ tăng trưởng trung bình 59,73%, tiếp theo là năm

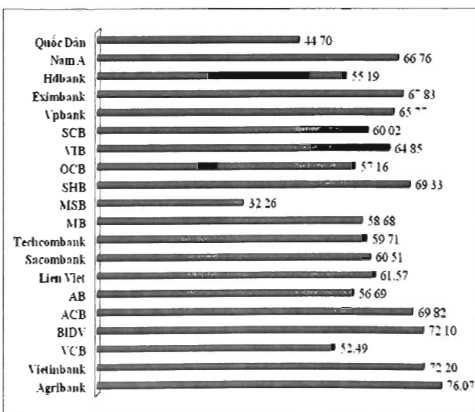
2010 là 39,14% và năm có tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp nhất là năm 2014 là 17,14%. Năm 2009 là năm có độ lệch chuẩn về tốc độ tăng trưởng tín dụng cao nhất là 34,28210, tốc độ tăng trưởng thấp là 18,84% và tốc độ tăng trưởng cao nhất là 124,55%. Tiếp theo

Biểu đồ 4. Tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản trung bình của các NHTM giai đoạn 2008-2017



Nguồn: Thống kê và tính toán của tác giả

Biểu đồ 5: Tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản của các NHTM Việt Nam năm 2017



Nguồn: Thống kê và tính toán của tác giả từ BCTC của NHTM

là năm 2012 với độ lệch chuẩn 30,28256, tốc độ tăng trưởng thấp nhất là -23,33% và cao nhất là 95,25%. Giai đoạn 2009-2017 có tốc độ tăng trưởng tín dụng cao lần lượt là 124,55%; SHB 90,01%; SCB 99,14%; SHB 95,25%. Giai đoạn 2012-2015, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của lạm phát nên các ngân hàng giai đoạn này thậm chí có ngân hàng tăng trưởng tín dụng âm.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM năm 2017 được chi tiết dưới Biểu đồ 6, năm 2017 có tốc độ tăng trưởng tín dụng lớn nhất là 51,19%. Theo biểu đồ cho thấy, các ngân hàng lớn như Agribank, VCB, Viettinbank, BIDV có tốc độ tăng trưởng ở mức 17-19%. Điều này cho thấy, các NHTM Việt Nam năm 2017 tốc độ tăng trưởng tín dụng có sự khác biệt giữa các ngân hàng, đa số các ngân hàng đều có tốc độ tăng trưởng tín dụng trên ngưỡng 10-15%.

**2. Đánh giá về RRTD của các NHTM ở nước ta**

**2.1. Những kết quả đạt được**

Qua phân tích các số liệu thứ cấp thu thập từ các NHTM Việt Nam, giai đoạn 2008-2017 qua một số chỉ tiêu đánh giá, cho thấy các ngân hàng ngày càng được kiểm soát cụ thể như sau:

*Thứ nhất, tỷ lệ nợ xấu:*

Tỷ lệ nợ xấu là trong những chỉ tiêu trực tiếp đánh giá chất lượng tín dụng. Tỷ lệ nợ xấu <= 3% thì chứng tỏ rằng ngân hàng có chất lượng tín dụng tốt. Theo số liệu thống kê về tỷ lệ nợ xấu cho thấy các NHTM đã nỗ lực trong việc kiểm soát chất lượng tín dụng trong các năm gần đây. Tỷ lệ nợ xấu trung bình của các NHTM Việt Nam, giai đoạn 2008-2017, đều ở ngưỡng <= 3% ngoại trừ năm 2012 là 3,25%, một số ngân hàng tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát khá tốt giai đoạn 2008-2017, như ngân hàng VCB năm 2008 là 4,61%, nhưng từ năm 2009-2017, tỷ lệ nợ xấu ngày càng giảm thấp dưới mức 3%; Techcombank tỷ lệ

nợ xấu dưới 3%; ngân hàng SHB tỷ lệ nợ xấu thấp dưới 3%. Có được điều này là do các ngân hàng đã thực hiện tốt công tác quản trị RRTD, đã ứng dụng Basel trong quản trị ngân hàng.

*Thứ hai, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro:*

Để phòng tránh RRTD các NHTM phải trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng theo quy định của NHNN. Tỷ lệ trích lập dự phòng là một trong những chỉ tiêu trực tiếp đánh giá RRTD của ngân hàng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cao thì chi phí dự phòng của ngân hàng tăng cao làm giảm lợi nhuận của ngân hàng và tỷ lệ trích lập dự phòng càng cao thì càng thấy mức độ rủi ro với danh mục tín dụng lớn. Theo kết quả phân tích trên thì tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD trung bình của

các ngân hàng dao động ở mức là 1,17% - 1,77%, thấp nhất năm 2008 và cao nhất là năm 2015. Các ngân hàng ngày càng chú trọng tới công tác quản trị RRTD và tuân thủ các quy định về phòng ngừa rủi ro, trích lập dự phòng RRTD, xử lý RRTD theo quy định của NHNN.

*Thứ ba, dư nợ cho vay trên tổng tài sản:*

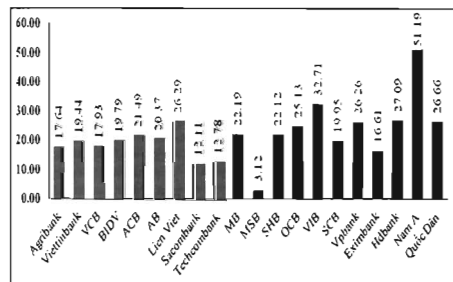
Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản càng cao thì thu nhập của ngân hàng càng lớn nhưng đồng nghĩa là RRTD của ngân hàng càng cao. Theo tính toán phân tích số liệu thu thập từ báo cáo thường niên của các ngân hàng giai đoạn 2008-2017 cho thấy, tỷ lệ dư nợ tổng tài sản trung bình của các ngân hàng ở mức 46,52% - 61,19%. Các ngân hàng có tỷ lệ dư nợ/tổng tài sản ở

**Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2009-2017**

Năm	Số lượng NH	Tốc độ (%) nhỏ nhất	Tốc độ (%) lớn nhất	Tốc độ (%) trung bình	Độ lệch chuẩn
2009	20	18,84	124,55	59,73	34,28210
2010	20	5,77	90,01	39,15	24,41529
2011	20	0,20	99,14	20,33	20,07590
2012	20	-23,33	95,25	20,02	30,28256
2013	20	-5,30	108,21	21,57	28,66071
2014	20	-14,23	50,56	17,14	17,33583
2015	20	-2,74	49,02	26,43	11,84091
2016	20	2,51	45,38	24,36	10,22206
2017	20	3,1	51,2	22,04	9,4124

*Nguồn: Tác giả thống kê từ SPSS*

**Biểu đồ 6. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam năm 2017**



*Nguồn: Thống kê và tính toán của tác giả từ BCTC của NHTM*

mức dưới 60% thì mức độ tập trung tài sản vào khoản mục tín dụng thấp do đó RRTD của ngân hàng thấp nhưng lợi nhuận của ngân hàng không đạt được ở mức tối đa.

*Thứ tư, tốc độ tăng trưởng tín dụng:*

Ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tín dụng cao sẽ dẫn tới RRTD đối với ngân hàng trong tương lai. Theo Nguyễn Văn Tiến (2015) tốc độ tăng trưởng ở các nước đang phát triển thường 10%-15%. Theo số liệu từ báo cáo của các ngân hàng giai đoạn 2008-2017, kết quả cho thấy tốc độ tăng dư nợ có sự biến động giữa các ngân hàng. Năm 2017 có tốc độ tăng trưởng ở mức 10-15%. Ngân hàng tăng trưởng tín dụng cao thì sẽ làm gia tăng thu nhập lãi cho ngân hàng nhưng tốc độ tăng trưởng quá lớn sẽ tiềm ẩn rủi ro cho ngân hàng.

**2.2. Những hạn chế**

Theo số liệu thứ cấp thu thập từ các ngân hàng giai đoạn 2008-2017 và đánh giá một số chỉ tiêu, cho thấy RRTD của các ngân hàng còn có một số hạn chế, cụ thể:

*Thứ nhất, tỷ lệ nợ xấu:*

Tỷ lệ nợ xấu phản ánh trực tiếp chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu lớn hơn 3% thì chứng tỏ chất lượng tín dụng thấp. Theo số liệu của các ngân hàng cho thấy các ngân hàng đã nỗ lực quản trị RRTD nhưng vẫn có những ngân hàng tỷ lệ nợ xấu trên mức 3% như ngân hàng Agribank từ năm 2010-2014; ngân hàng Vietcombank năm 2008 là 4,61%; Techcombank năm 2012 là 3,65%. Sở dĩ, tỷ lệ nợ xấu những năm này cao là do ở giai đoạn này tỷ lệ lạm phát tăng cao, doanh nghiệp gặp khó khăn trong kinh doanh. Do đó, làm giảm khả năng trả nợ của khách hàng từ đó dẫn tới tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng tăng cao.

*Thứ hai, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro:*

Theo số liệu tính toán phân tích tỷ lệ trích lập dự phòng trung bình của ngân hàng thấp dao động 1,17%-1,77% giai đoạn 2008-2017 nhưng trong đó có

những ngân hàng có tỷ lệ trích lập dự phòng cao ở năm 2010-2013. Cụ thể, như Agribank từ năm 2011-2015 lần lượt là 3,97%, 3,77%, 3,35%, 2,74%, 8,52%, Vietcombank từ 2008-2017 như năm 2008 là 3,7% đến năm 2017 còn 1,49%. Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro cao thì làm gia tăng chi phí và giảm lợi nhuận của ngân hàng. Điều này là do các ngân hàng bị ảnh hưởng của nền kinh tế, lạm phát tăng cao từ đó gây ảnh hưởng tới ngân hàng trong việc thu hồi xử lý nợ.

*Thứ ba, dư nợ cho vay trên tổng tài sản:*

Theo Nguyễn Văn Tiến (2015) Tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản ở mức 50%-60% là phù hợp ở các NHTM hiện đại. Theo số liệu thống kê, tính toán về tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản của các ngân hàng giai đoạn 2008-2017 cho thấy, có một số ngân hàng có tỷ lệ này trên 60% và thậm chí ở mức trên 80% như Agribank từ 73,5%-80,7%; Viettinbank là 62,4%-83,5%, BIDV là từ 63,7% đến 72,4%. Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản quá cao, thì lợi nhuận với ngân hàng lớn nhưng điều này cũng đồng nghĩa với RRTD cao do ngân hàng tập trung quá mức tài sản vào khoản dư nợ cho vay khách hàng.

*Thứ tư, tốc độ tăng trưởng tín dụng:*

Theo số liệu thống kê giai đoạn 2009-2017 cho thấy, các ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tín dụng cao, có sự biến động. Tốc độ tăng trưởng trung bình của các NHTM giai đoạn 2009-2017 dao động từ 17%-60%. Như Viettinbank năm 2012 là 43,2%; ACB năm 2009 là 79,05%, năm 2010 là 39,83%; LienVietposbank năm 2009, 2010, 2012 lần lượt là 124,55%, 81,34%, 80,22%. Tuy nhiên, trong giai đoạn này cũng có những ngân hàng tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp dưới 10%, thậm chí còn tăng trưởng âm như ngân hàng MSB 3 năm liên tiếp 2012-2014 lần lượt là (23,33%), (5,3%), (14,3%); Viettinbank năm 2013 là (3,44%)...

Tốc độ tăng trưởng tín dụng cao sẽ gây ra khó khăn cho ngân hàng trong việc kiểm soát các khoản vay, dẫn đến RRTD trong tương lai. Ngược lại nếu tăng trưởng quá thấp hoặc âm sẽ làm giảm thu nhập lãi của ngân hàng. Do vậy, các ngân hàng phải duy trì tốc độ tăng trưởng phù hợp đảm bảo sự phát triển của ngân hàng, tăng lợi nhuận vẫn kiểm soát được RRTD.

**3. Kết luận**

Bài viết này, tác giả đã thu thập số liệu của các NHTM Việt Nam, giai đoạn 2008-2017 và tính toán, phân tích đánh giá RRTD của các ngân hàng. Kết quả phân tích các chỉ tiêu đã chỉ ra rằng, các ngân hàng đã nỗ lực trong công tác quản trị RRTD, RRTD của nhiều ngân hàng giảm thấp qua các chỉ tiêu tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD, tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản, tốc độ tăng trưởng tín dụng. Tuy nhiên, có một số ngân hàng trong giai đoạn 2011-2014, khi tỷ lệ lạm phát tăng cao, kinh tế gặp khó khăn RRTD tăng cao với tỷ lệ nợ xấu, trích lập dự phòng rủi ro tăng và nhiều ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tín dụng nóng, tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản cao sẽ dẫn tới RRTD trong tương lai. ■

**Tài liệu tham khảo**

1. Báo cáo thường niên của 20 NHTM từ năm 2008-2017  
 2. Nguyễn Văn Tiến (2015). Giáo trình quản trị RRTD, Học viện ngân hàng  
 3. Đinh Xuân Hằng, Nguyễn Văn Lực (2012), Giáo trình quản trị tín dụng NHTM, NXB Tài chính  
 4. Joel Bessis (2011), Quản trị rủi ro trong ngân hàng (Bản dịch tiếng Việt), NXB Lao động xã hội.